

- Bất cẩn của công nhân trong vận hành máy móc thiết bị.
- Bất cẩn về điện.
- Người lao động làm việc sai quy trình.
- Tình trạng sức khỏe của công nhân không đảm bảo.
- Bất cẩn của công nhân trong quá trình nhập xuất nguyên, nhiên vật liệu.

Sự cố xảy ra có thể ảnh hưởng đối với con người: thương tật các loại, bệnh nghề nghiệp hoặc thiệt hại tính mạng; thiệt hại về kinh tế cho nhà máy, Chủ dự án.

3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải trong giai đoạn vận hành Dự án

(1). Môi trường không khí

(1.1). Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động giao thông ra vào CCN

- Chủ dự án thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:
 - Trồng cây xanh tại khu vực quy hoạch cây xanh để tạo cảnh quan và cải thiện môi trường không khí trong khu vực: tạo bóng mát, giảm bức xạ nhiệt, giảm lượng bụi phát tán trong không khí và cũng làm giảm tiếng ồn phát sinh,...
 - Đối với diện tích đất cây xanh nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường bộ: bố trí các vườn hoa thảm cỏ và lối vào cho công trình, tận dụng không gian làm mặt bằng đỗ xe, đường nội bộ và trồng cây xanh cảnh quan tầm thấp.
 - Toàn bộ tuyến đường nội bộ sử dụng mặt đường bê tông nhựa để giảm thiểu tác động của bụi đến môi trường không khí.
 - Khu vực đỗ xe được bố trí hợp lý, vị trí đỗ xe ô tô, xe máy được phân khu riêng để tạo thuận lợi cho việc gửi xe được nhanh chóng.
 - Lắp đặt biển báo tốc độ. Kiểm soát vận tốc và khoảng cách giữa các xe ra vào.
 - Thường xuyên tưới nước làm ẩm tại các tuyến đường nội bộ CCN. Tần suất tưới nước 01 lần/ngày.

(1.2). Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải công nghiệp từ hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong CCN

- Đối với bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong CCN sẽ do Chủ đầu tư các cơ sở sản xuất, kinh doanh chịu trách nhiệm xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường. Chủ dự án có trách nhiệm quản lý, kiểm tra và đôn đốc các Nhà máy thực hiện đúng quy định về BVMT. Đặc biệt các nhà máy có phát sinh khí thải phải xử lý đảm bảo đạt QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất

lượng không khí xung quanh; QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra môi trường.

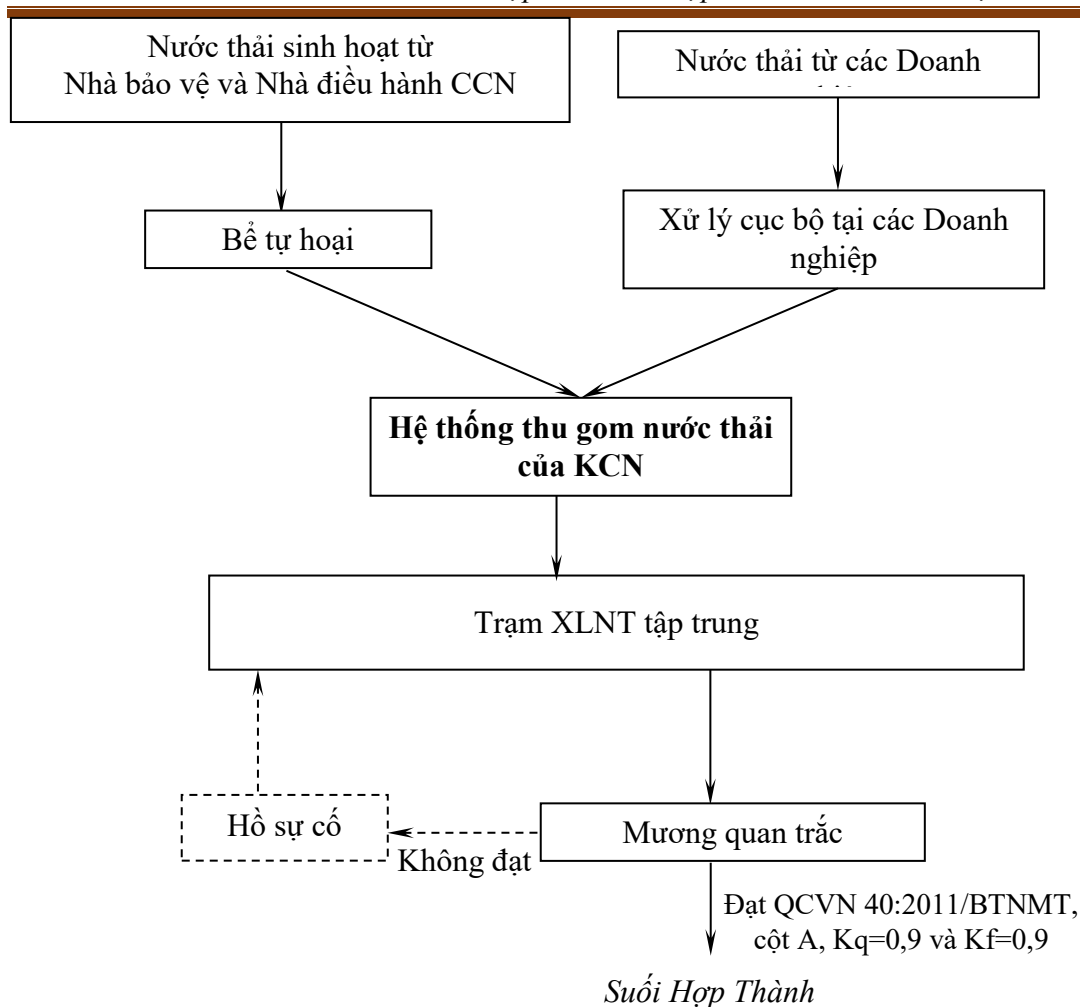
(1.3). Biện pháp giảm thiểu mùi từ hệ thống thoát nước thải, trạm XLNT và khu tập kết rác thải

- * Giảm thiểu mùi từ hệ thống thu gom nước thải và trạm XLNT tập trung
 - Thường xuyên dọn dẹp hệ thống cống rãnh thoát nước, định kỳ nạo vét tần suất khoảng 3 - 6 tháng/lần.
 - Đảm bảo diện tích và khoảng cách an toàn từ các công trình khác đến trạm XLNT tối thiểu là 400m theo đúng QCVN 01:2021/BXD. Trạm XLNT tập trung được bố trí tại vị trí quy hoạch hạ tầng kỹ thuật, xa khu dân cư xung quanh và các nhà máy lân cận trong CCN. Loại cây trồng được lựa chọn như cây bằng lăng, cây sấu,...
 - Trạm XLNT tập trung được áp dụng công nghệ thân thiện môi trường, đảm bảo công suất xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong CCN.
- * Giảm thiểu mùi từ khu vực thu gom rác:
 - Thu gom rác thải hàng ngày và lưu chứa rác thải trong thùng kín.
 - Thuê đơn vị thu gom vận chuyển định kỳ hàng ngày, không tồn lưu tại khu vực dự án.
 - Thường xuyên dọn dẹp vệ sinh khu vực thu gom rác thải sau khi xe thu gom vận chuyển rác đi khỏi.

(2). Môi trường nước

(2.1). Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải

- Bố trí hệ thống thu gom thoát nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa. Sơ đồ thu gom nước thải được thể hiện tại hình sau:



Hình 3.1. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải trong giai đoạn vận hành Dự án

- Nước thải trong mỗi Nhà máy, doanh nghiệp trong CCN: Mạng lưới thu gom nước thải bên trong Doanh nghiệp bao gồm hệ thống đường ống thu gom riêng và công trình xử lý cục bộ tại từng nhà máy, để làm sạch sơ bộ và đạt giới hạn tiếp nhận nước thải CCN. Trong đó, nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sẽ được xử lý bằng các công nghệ xử lý phù hợp được phê duyệt trong hồ sơ môi trường của mỗi doanh nghiệp. Nước thải sau khi xử lý đạt quy định của CCN sẽ được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của CCN và dẫn về trạm XLNT tập trung của CCN để xử lý thông qua hệ thống.

- Nước thải bên ngoài các Doanh nghiệp, nhà máy: Bố trí hệ thống thu gom nước thải bằng đường ống PN8-PE80 (D225 - D280) và cống thoát nước tự chảy bằng HDPE D300-D500 được chôn dưới vỉa hè dọc theo các tuyến đường giao thông trong CCN dẫn về trạm XLNT tập trung của CCN để xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

3.2.2.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường giai đoạn vận hành

(1). Biện pháp giảm thiểu sự cố tai nạn giao thông

- Các xe vận chuyển có đăng kiểm và chở đúng tải trọng cho phép
- Trong quá trình vận chuyển đóng thùng xe kín hoặc phủ bạt kín hạn chế bụi và CTR phát sinh.
- Bố trí lịch vận chuyển nguyên vật liệu hợp lý, không tập trung nhiều phương tiện vận chuyển cùng 1 lúc, nhất là trong giờ cao điểm.
- Bố trí 01 cán bộ điều hành xe ra vào CCN
- Người lái và điều khiển ô tô, máy thi công phải qua đào tạo có giấy phép lái xe và chứng chỉ quy định.
- Lắp đèn, biển báo tại các tuyến đường nội bộ CCN.
- Định kỳ bảo dưỡng tuyến đường nội bộ CCN.

(2). Trùng tu

- Nếu máy đang ở trạng thái làm việc ổn định thì cứ định kỳ 01 tháng/lần hoặc 500 - 600 giờ làm việc ta tiến hành kiểm tra 01 lần để thay thế các chi tiết có thể bị ăn mòn hoặc hư hỏng như phốt bơm, phốt chặn cát, phốt chặn dầu...
- Khi thực hiện bảo trì đối với các thiết bị lắp đặt trong nước hoặc chất lỏng (không gây cháy nổ) phải tiến hành kéo chúng lên khỏi chất lỏng. Đối với các thiết bị có trọng lượng $\leq 30\text{kg}$ thì trực tiếp dùng tay kéo lên, đối với các thiết bị lớn hơn 30kg phải dùng ba lăng kéo lên. Nghiêm cấm không được sử dụng cáp điện của bơm để kéo bơm lên.

(3). Đại tu

- Nếu máy đang ở trạng thái làm việc ổn định thì định kỳ ít nhất 1 năm/lần hoặc 5.000 - 7.000 giờ làm việc phải tiến hành đại tu cho thiết bị nhằm tránh các hư hỏng nặng có thể xảy ra dẫn đến thiết bị hư hỏng không thể khắc phục được. Các chi tiết cần thay thế bao gồm:
 - + Dầu cách điện.
 - + Vòng bi.
 - + Phốt bơm.
- Các roon máy bị chai cứng (thông thường khi đại tu, các roon máy nên thay thế toàn bộ).

(4). Biện pháp giảm thiểu sự cố cháy nổ

- Trang bị các phương tiện chữa cháy: bình bột, bao cát, mặt nạ phòng độc,...Tuân thủ QCVN 06:2021/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình. Phương

án phòng chống cháy, nổ sẽ được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Biện pháp báo cháy:

+ Lắp đặt thiết bị phát hiện cháy, khói: đầu báo khói, đầu báo nhiệt.

+ Lắp đặt chuông báo cháy, đèn báo cháy.

+ Lắp đặt tủ điều khiển báo cháy trung tâm.

- Biện pháp chữa cháy:

+ Hệ thống chữa cháy ngoài nhà: các họng đôi tiếp nước chữa cháy được bố trí trên vỉa hè và thảm cỏ, gần trục giao thông chính của CCN.

+ Hệ thống chữa cháy trong nhà: sử dụng hỗn hợp các hệ thống chữa cháy tự động kết hợp với hệ thống chữa cháy vách tường và họng chữa cháy

+ Hệ thống chữa cháy ban đầu: với chất chữa cháy ban đầu là bột hoá học tổng hợp ABC loại 4kg bột, bình CO₂ loại 3 kg khí cho tất cả các công trình.

+ Hệ thống chữa cháy tự động: chữa cháy bằng đầu phun tự động sprinkler với chức năng tự động chữa cháy khi nhiệt độ tại khu vực bảo vệ đạt đến ngưỡng làm việc của đầu phun.

+ Hệ thống chữa cháy họng nước vách tường: họng nước chữa cháy được bố trí bên trong nhà cạnh lối ra vào, cầu thang, hành lang của công trình. Các họng được thiết kế đảm bảo bất kỳ điểm nào của công trình cũng có 2 vòi vươn tới, tâm họng nước được bố trí ở độ cao 1,25m so với mặt sàn.

(5). Biện pháp giảm thiểu sự cố an toàn lao động

- Các cơ sở hoạt động trong CCN trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân.

- Nâng cao nhận thức cho công nhân về an toàn lao động.

- Đối với các loại nhiên liệu dễ cháy sẽ được lưu trữ trong các kho cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện, các bồn chứa sẽ được lắp đặt các van an toàn, thiết bị theo dõi nhiệt độ và báo cháy.

- Trong các khu sản xuất, kho nguyên liệu và thành phẩm sẽ lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động.

3.3. CÔNG TRÌNH BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Bảng 3.23. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

STT	Các hoạt động	Danh mục các biện pháp/công trình áp dụng
I	Giai đoạn thi công	
1	Thi công xây dựng các	- Biện pháp quản lý thi công

STT	Các hoạt động	Danh mục các biện pháp/công trình áp dụng
	hạng mục công trình của dự án	- Biện pháp khống chế ô nhiễm không khí - Biện pháp khống chế ô nhiễm môi trường nước: bố trí 06 nhà vệ sinh di động 2 buồng - Biện pháp khống chế ô nhiễm chất thải rắn: bố trí các thùng chứa rác thải. 06 thùng 60 lít chứa CTR sinh hoạt, 2 thùng 120 lít chứa CTR xây dựng; 04 thùng 120 lít chứa CTNH - Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung, tác động do nhiệt, tác động tới kinh tế - xã hội, tác động đến hoạt động giao thông.
2	Quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố	- Biện pháp giảm thiểu sự cố tai nạn lao động. - Biện pháp giảm thiểu sự cố cháy nổ, chập điện - Biện pháp giảm thiểu sự cố tai nạn giao thông. - Biện pháp sự cố do tai biến thiên tai
II.	Giai đoạn hoạt động	
1	Biện pháp giảm thiểu tác động do quá trình hoạt động	- Trạm XLNT tập trung công suất 8.000 m³/ngày đêm chia thành 02 phân kỳ, mỗi phân kỳ công suất 4.000 m³/ngày đêm. - Bố trí nhà chứa CTNH diện tích 14,7m² - Biện pháp giảm thiểu: tiếng ồn, độ rung, tác động do nhiệt, tác động tới kinh tế xã hội, tác động tới hoạt động giao thông, HST khu vực
2	Quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố	- Biện pháp giảm thiểu sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải - Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hư hỏng hệ thống thoát nước - Biện pháp giảm thiểu sự cố do tập trung công nhân - Biện pháp giảm thiểu sự cố cháy nổ - Biện pháp giảm thiểu sự cố tai nạn giao thông - Biện pháp giảm thiểu sự cố an toàn lao động

3.3.1. Tổ chức thực hiện

- Giai đoạn thi công: Trong giai đoạn này trách nhiệm quản lý, vận hành các công trình BVMT thuộc trách nhiệm của Chủ dự án và nhà thầu thi công, trách nhiệm này được thể hiện bằng hợp đồng và cam kết thực hiện của cả hai bên. Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc cam kết BVMT khi trúng thầu.

- Giai đoạn hoạt động: Sau khi dự án đi vào vận hành Chủ dự án trực tiếp quản lý vận hành và chịu trách nhiệm về quản lý cũng như vận hành công trình BVMT.

3.4. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC ĐÁNH GIÁ

- Các phương pháp ĐTM áp dụng trong báo cáo là các phương pháp đánh giá hiện đang được sử dụng rộng rãi trong công tác ĐTM cho các dự án phát triển kinh tế, xã hội ở Việt Nam cũng như trên thế giới và mang lại những kết quả nhất định trong công tác BVMT gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Bảng 3.24. Nhận xét mức độ tin cậy của các đánh giá

STT	Nội dung đánh giá	Phương pháp	Nhận xét mức độ chi tiết và độ tin cậy
I	Giai đoạn GPMB và thi công xây dựng		
1	Đánh giá tác động do bụi phát sinh từ quá trình đào đắp, san lấp mặt bằng	- Phương pháp đánh giá nhanh - Phương pháp so sánh	Mức độ chi tiết tương đối, độ tin cậy trung bình do việc tính toán bụi phát sinh cụ thể từng công trình, khu vực. Sử dụng tài liệu đánh giá nhanh của WHO.
2	Đánh giá tác động do bụi và khí thải từ phương tiện vận chuyển, khí thải từ các máy móc, thiết bị thi công	- Phương pháp đánh giá nhanh - Phương pháp so sánh - Phương pháp mô hình	Mức độ chi tiết cao, độ tin cậy trung bình do thống kê đầy đủ số liệu nguyên vật liệu, lượt phương tiện vận chuyển, sử dụng mô hình nguồn đường Sutton để tính toán phát tán mức độ ô nhiễm theo khoảng cách.
3	Đánh giá tác động do tiếng ồn, rung từ các thiết bị, máy móc, phương tiện thi công và vận chuyển	- Phương pháp so sánh - Phương pháp liệt kê	Mức độ chi tiết cao, độ tin cậy khá cao do kế thừa số liệu từ nhiều kết quả nghiên cứu thực tế trên thế giới, có tính toán cụ thể cho dự án và so sánh với các tiêu chuẩn về tiếng ồn nơi làm việc của Bộ Y Tế.
4	Đánh giá tác động do chất thải sinh hoạt (nước thải và CTR)	- Phương pháp đánh giá nhanh - Phương pháp so sánh	Mức độ chi tiết, độ tin cậy cao do khối lượng/lưu lượng chất thải được tính toán riêng cho dự án
5	Đánh giá tác động do chất thải xây dựng	- Phương pháp đánh giá nhanh - Phương pháp so sánh	Mức độ chi tiết, độ tin cậy trung bình do thiếu số liệu báo cáo về chất thải từ quá trình xây dựng các công trình của nước ta.
6	Đánh giá các tác động xã hội (cản trở giao thông, mâu thuẫn giữa công nhân và người dân địa phương)	Phương pháp điều tra khảo sát	Mức độ chi tiết, độ tin cậy tương đối cao nhờ nhận dạng và đánh giá các tác động này trên cơ sở xem xét điều kiện cụ thể của dự án.
7	Đánh giá tác động do rủi ro, sự cố	Phương pháp điều tra khảo sát	Mức độ chi tiết, độ tin cậy trung bình. Do các sự cố của dự án là khá đa dạng và phức tạp. Trong giới hạn của báo cáo chỉ đánh giá sơ bộ các rủi ro sự cố về mặt môi trường.
8	Đánh giá tác động tới hệ sinh thái	Phương pháp điều tra khảo sát	Mức độ chi tiết, độ tin cậy trung bình do thiếu các số liệu tham khảo về ngưỡng chịu tải đối với môi trường của hệ sinh thái trong khu vực
II	Giai đoạn hoạt động		
1	Đánh giá tác động do bụi và khí thải từ phương tiện giao thông.	- Phương pháp đánh giá nhanh. - Phương pháp so sánh. - Phương pháp mô hình.	Mức độ chi tiết cao, độ tin cậy trung bình do: Số lượng phương tiện ra vào, quãng đường đi lại của các xe đều là số liệu giả thiết. Các số liệu hệ số phát thải hiện nay thường không còn phù hợp cho xe đời mới có hiệu suất đốt nhiên liệu cao hơn.
2	Đánh giá tác động do bụi và khí thải từ hoạt	- Phương pháp đánh giá nhanh.	Mức độ chi tiết, độ tin cậy trung bình do mới dự báo được một số ngành đặc

STT	Nội dung đánh giá	Phương pháp	Nhận xét mức độ chi tiết và độ tin cậy
	động của các thiết bị	- Phương pháp so sánh. - Phương pháp mô hình.	trung đầu tư vào CCN. Hệ số ô nhiễm dựa theo phương pháp đánh giá nhanh của WHO, sử dụng mô hình tính toán phát thải chất ô nhiễm. Tuy nhiên, các số liệu hệ số phát thải đã cũ nên kết quả chỉ đạt mức độ trung bình.
3	Đánh giá tác động do nước thải sinh hoạt	- Phương pháp đánh giá nhanh. - Phương pháp so sánh.	Mức độ chi tiết, độ tin cậy cao do dựa trên định mức sử dụng nước theo tiêu chuẩn. Tham khảo nhiều số liệu và kết quả nghiên cứu khác nhau về nước thải, có tính toán lưu lượng và tải lượng các chất ô nhiễm.
4	Đánh giá tác động do CTR sinh hoạt	- Phương pháp đánh giá nhanh. - Phương pháp so sánh	Mức độ chi tiết, độ tin cậy cao do tham khảo nhiều số liệu và kết quả nghiên cứu của nhiều đề tài khảo sát thực tế, có tính toán và đánh giá riêng cho Dự án.

- Công cụ đánh giá tác động môi trường là các phương pháp đã được trình bày ở trên. Kết quả đánh giá là tin cậy. Do đó việc đánh giá các tác động và mức độ tác động của dự án tới môi trường đối với từng giai đoạn thực hiện dự án là thực tế. Chủ dự án cũng đã có những cam kết cụ thể trình bày trong phần kết luận của báo cáo để thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án.

- Đánh giá tác động tới môi trường của dự án tuân thủ theo trình tự:

+ Xác định và định lượng nguồn gây tác động theo từng giai đoạn hoạt động gây tác động của dự án.

+ Xác định quy mô không gian và thời gian của các đối tượng bị tác động.

+ Đánh giá tác động dựa trên quy mô nguồn gây tác động, quy mô không gian, thời gian và tính nhạy cảm của các đối tượng chịu tác động.

- Trong quá trình thực hiện không tránh khỏi sai sót như: Ý kiến chủ quan của người đánh giá, mức độ tin cậy của các tài liệu tham khảo, sai số trong phương pháp đo đạc, phương pháp lấy mẫu cũng như phân tích mẫu,... Tuy nhiên, đây là những sai số nằm trong ngưỡng cho phép nên không làm ảnh hưởng lớn đến kết quả của báo cáo.

CHƯƠNG 4

PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Theo quy định tại Mẫu số 04, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Chương 4 của Báo cáo ĐTM chỉ yêu cầu đối với các dự án khai thác khoáng sản, dự án chôn lấp chất thải, dự án có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học. Do loại hình của Dự án không thuộc các nhóm trên, vì vậy tại Chương 4 của Báo cáo Dự án không phải lập Phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG 5

CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG CỦA CHỦ DỰ ÁN

Theo Luật BVMT của Việt Nam trong các giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn thi công xây dựng và vận hành dự án thì Chủ đầu tư phải thực hiện Kế hoạch quản lý môi trường (KHQLMT).

KHQLMT là cần thiết để giám sát các chỉ tiêu môi trường để có thể dự đoán được các biến đổi môi trường và có các biện pháp trước khi những biến đổi môi trường xảy ra.

Mục tiêu của KHQLMT cho các dự án là cung cấp các hướng dẫn để dự án có thể được đảm bảo về mặt môi trường. KHQLMT bao gồm chương trình giảm thiểu môi trường, chương trình tuân thủ giảm thiểu môi trường, các yêu cầu báo cáo, cơ cấu tổ chức thực hiện KHQLMT và kế hoạch ứng cứu khẩn cấp các sự cố có thể xảy ra.

Các biện pháp tăng cường quản lý môi trường của dự án sẽ được áp dụng như sau:

Tổ chức bộ phận quản lý môi trường nằm trong ban quản lý dự án trong thời gian thi công xây dựng với số lượng tối thiểu là 2 người, đủ năng lực để quản lý các hạng mục công trình BVMT của dự án.

Khi dự án hoàn thiện và đi vào hoạt động, bố trí cán bộ phụ trách thực hiện các vấn đề an toàn lao động và VSMT có trình độ cao đẳng trở lên. Cán bộ phụ trách có nhiệm vụ thường xuyên kiểm tra, giám sát hiện trạng của các công trình BVMT (hệ thống xử lý nước thải, hệ thống cây xanh,...); trực tiếp quản lý công nhân vệ sinh và chăm sóc hệ thống cây xanh của CCN. Khi có sự cố xảy ra, cán bộ phụ trách báo cáo với Ban quản lý dự án để khắc phục.

Lập kế hoạch và chương trình hành động BVMT tại dự án, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý môi trường dự án và cơ quan môi trường địa phương trong việc thực hiện các nguyên tắc BVMT trong khu vực dự án.

Chương trình quản lý môi trường cho dự án sẽ được thực hiện cho mỗi giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.

5.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC, GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG CỦA CHỦ DỰ ÁN

Việc giám sát môi trường sẽ được bắt đầu đồng thời với công tác bắt đầu từ giai

đoạn GPMB, giai đoạn thi công xây dựng và sẽ tiếp tục trong suốt giai đoạn vận hành Dự án.

Trách nhiệm giám sát môi trường giai đoạn GPMB Dự án thuộc về các nhà thầu thi công và được Chủ đầu tư giám sát thực hiện.

5.2.1. Giám sát môi trường trong giai đoạn xây dựng

Quá trình giám sát môi trường không khí giai đoạn xây dựng không tiến hành giám sát môi trường không khí xung quanh. Chỉ tiến hành giám sát nước thải thi công và an toàn lao động

a. Giám sát môi trường nước thải

**)* Môi trường nước thải thi công

Nội dung giám sát môi trường nước thải thi công được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 5.1. Nội dung giám sát môi trường nước thải trong giai đoạn xây dựng

1	Vị trí	NT1: Tại rãnh thoát nước sau hồ lắng cầu rửa xe NT2: Nước mưa chảy tràn bề mặt tại điểm xả ra suối Hợp Thành
2	Số lượng	02 vị trí
3	Chỉ tiêu giám sát	pH, TSS, COD, BOD ₅ , Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Tổng N, Tổng P, Pb, Fe, Zn, Coliform
4	Tần suất	3 tháng/lần
5	Quy chuẩn so sánh	QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B.

b. Giám sát an toàn lao động

- Tần suất thực hiện liên tục trong quá trình thi công.

c. Giám sát khác

- Giám sát tai biến thiên tai (mưa bão, lũ lụt, lũ quét, lũ bùn đá, sụt lún công trình, nứt đất, trượt lở đất): Cử cán bộ theo dõi nguy cơ xảy ra các sự cố mưa bão, lũ lụt, sụt lún công trình. Quá trình này được ghi trong sổ nhật ký theo dõi của bộ phận quản lý Dự án để theo dõi sự biến động theo không gian và thời gian để Chủ Dự án có biện pháp, khắc phục các tác động do sự cố gây ra. Tần suất thực hiện: Hàng ngày.

- Giám sát quản lý chất thải:

+ Tuân thủ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải.

+ Tuân thủ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

Tần suất giám sát: Liên tục trong quá trình thi công

5.2.2. Giám sát môi trường giai đoạn hoạt động

***) Giám sát chất thải:**

+ Điểm giám sát: Nước thải sau xử lý của trạm XLNT tập trung tại cửa xả ra suối Hợp Thành.

+ Các thông số giám sát: Các thông số giám sát nước thải định kỳ sau xử lý: Lưu lượng nước thải, pH, TSS, DO, COD, BOD₅, Cl⁻, NH₄⁺, NO₂⁻, NO₃⁻, PO₄³⁻, Pb, Zn, As, Cd, Dầu mỡ và Coliform.

+ Tần suất giám sát : 03 tháng một lần.

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40-2011/BTNMT cột A (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) với hệ số K_q=0,9 và K_f=1,0.

***) Giám sát khác:**

- Giám sát sạt lở với tần suất giám sát thường xuyên.

- Giám sát quản lý chất thải:

+ Tuân thủ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải.

+ Tuân thủ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Giám sát công tác tập huấn phòng cháy chữa cháy và phòng chống các sự cố, rủi ro: kiểm tra tình trạng, chất lượng của các dụng cụ PCCC (chuông báo cháy, đường ống dẫn nước, bình cứu hỏa,...), bổ sung, thay thế khi cần thiết; kết hợp với Cảnh sát PCCC huyện Cao Lộc tổ chức tập huấn, nâng cao kiến thức và diễn tập PCCC. Tần suất kiểm tra: 6 tháng/lần cho năm đầu tiên và 1 năm/lần cho các năm tiếp theo.

- Giám sát cháy nổ: kiểm tra hệ thống chống sét, đường dây điện, các thiết bị điện trong khu vực. Tần suất thực hiện: Liên tục hàng ngày.

+ Giám sát bùn thải: tần suất 6 tháng/lần để đánh giá tính nguy hại của bùn thải.

CHƯƠNG 6

KẾT QUẢ THAM VẤN

6.1. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN THAM VẤN CỘNG ĐỒNG

6.1.1. Quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng

6.1.1.1. Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử

Cơ quan quản lý trang thông tin điện tử: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn.

Đường dẫn trên internet với nội dung được tham vấn:.

Thời điểm và thời gian đăng tải theo quy định: Ngày .

6.1.1.2. Tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến

6.1.1.3. Tham vấn bằng văn bản theo quy định

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

Báo cáo ĐTM của Dự án đã được lập theo đúng yêu cầu của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT. Báo cáo đã đánh giá một cách đầy đủ các tác động với môi trường tự nhiên, kinh tế xã hội theo từng giai đoạn triển khai dự án từ giai đoạn thi công đến giai đoạn vận hành, với các nội dung gồm:

Đối với giai đoạn thi công Dự án: Báo cáo đã nhận dạng và đánh giá được các tác động môi trường có liên quan đến chất thải (khí thải, nước thải, chất thải rắn, ...), các tác động môi trường không liên quan đến chất thải (tiếng ồn, do tập trung công nhân, giao thông, hệ sinh thái,...), dự báo được khả năng xảy ra sự cố, rủi ro môi trường trong giai đoạn thi công.

Đối với giai đoạn vận hành Dự án: Sự hiện hữu của công trình có tác động tích cực đối với yếu tố môi trường, kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh đó cũng tồn tại nguy cơ tác động tới HST và hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực Dự án.

Hầu hết các đánh giá tác động môi trường đều được đánh giá định lượng, cụ thể hóa đối với từng nguồn tác động và đối tượng bị tác động. Tuy nhiên còn tồn tại những đánh giá mang tính định tính nên mức độ tin cậy chưa cao. Đối với từng tác động phát sinh, Chủ dự án đã đưa ra các biện pháp giảm thiểu tương ứng bằng các biện pháp quản lý, kỹ thuật. Tuy nhiên có một số tác động không thể có biện pháp giảm thiểu vì vượt quá khả năng của Chủ dự án như quá trình đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án với khu vực xung quanh cần có sự phối hợp giữa Chủ dự án và cơ quan quản lý hạ tầng kỹ thuật đảm bảo không phá vỡ quy hoạch đã phê duyệt.

2. Kiến nghị

Chủ dự án xin được kiến nghị UBND tỉnh Lạng Sơn và các cơ quan chức năng tạo điều kiện trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động của Dự án.

Đề nghị Hội đồng thẩm định xem xét và trình UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt báo cáo ĐTM để Dự án được triển khai đúng tiến độ.

3. Cam kết

- Ngoài những nội dung cam kết như đã nêu chi tiết trong Chương III của báo cáo ĐTM của dự án, Chủ dự án cam kết thực hiện nghiêm các nội dung chính sau đây:

3.1 Cam kết chỉ triển khai các hoạt động thi công xây dựng sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3.2. Cam kết thực hiện nghiêm túc các yêu cầu trong văn bản trả lời xin ý kiến tham vấn của UBND, UBNDTTQ xã Hợp Thành.

3.3. Cam kết thực hiện các biện pháp BVMT của dự án:

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thi công, xây dựng và vận hành dự án.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt thiết kế các hạng mục công trình của dự án.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hoạt động giao thông, kinh tế dân sinh, HST thủy sinh, cảnh quan, môi trường khu vực dự án.

- Cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường liên quan đến các hoạt động của dự án, bao gồm: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Giám sát, quản lý chặt chẽ đảm bảo các loại chất thải, nước thải phát sinh từ hoạt động thi công của Dự án được xử lý đáp ứng yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường, cập nhật và lưu trữ hồ sơ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

- Xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu sự cố tai nạn giao thông, tràn dầu, phòng cháy chữa cháy, xói lở và rủi ro và sự cố môi trường khác trong giai đoạn thi công theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Cam kết đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường của Việt Nam và Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

3.4. Cam kết về độ chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Cam kết chung: Chủ dự án cam kết thực hiện tất cả các quy định chung về bảo vệ môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14. Đồng thời cam kết đảm bảo chất lượng môi trường theo QCVN hiện hành và các quy định, thông tư liên quan. Chủ dự án hoàn toàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam và đền bù mọi thiệt hại nếu vi phạm các tiêu chuẩn Việt Nam hoặc để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường được xác định do hoạt động của Dự án gây ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution. Part 1. WHO 1993;
2. Compilation of Air pollutant emission factors, volume I, Stationary point and area sources, Office of air quality and standards office of air radiation, January 1995;
3. Đề tài Nghiên cứu cơ sở khoa học để tính toán năng lượng sinh khối thực vật tại Việt Nam - Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam, năm 2015;
4. Hoàng Văn Huệ, Giáo trình thoát nước tập II – Xử lý nước thải, NXB KHKT, Hà Nội 2015;
5. Lê Anh Dũng, Môi trường trong xây dựng, NXB Xây dựng, 2006;
6. Nguyễn Đình Tuấn, Tính toán tải lượng ô nhiễm do phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, Chi cục BVMT TP. Hồ Chí Minh, năm 2006;
7. Ngô Lê Thông, công nghệ hàn điện nóng chảy (tập 1), NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội 2004;
8. Phạm Ngọc Đăng, Môi trường không khí, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2007;
9. Trần Ngọc Chấn, Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải, NXB Khoa học kỹ thuật, năm 2000;
10. US-EPA, AP-42, “Fifth edition 1995, Compilation of Air pollutant emission factors”, Office of Air Quality and Standards, 2006;

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I. VĂN BẢN PHÁP LÝ

PHỤ LỤC II. PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NỀN

PHỤ LỤC III. CÁC SƠ ĐỒ BẢN VẼ

PHỤ LỤC I

VĂN BẢN PHÁP LÝ

1. Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 14/07/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500;

2. Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 03/04/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt đề xuất dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT);

3. Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 14/06/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành, huyện Cao Lộc;

4. Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 18/06/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành, theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT);

5. Quyết định số 2765/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành;

6. Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 81/TD-PCCC ngày 15/10/2018 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH tỉnh Lạng Sơn;

7. Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 12/07/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành;

8. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 4900271987, đăng ký lần đầu ngày 09/04/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 18/08/2021, được cấp bởi phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn;

9. Công văn số 622/TTg-NN ngày 20/07/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

10. Văn bản số 3326/VP-KT ngày 26/07/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đã được Thủ tướng Chính phủ chấp

thuận;

11. Văn bản số 285/CV-CTN ngày 25/09/2023 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn về việc cấp điểm đầu nối nguồn cấp nước cho dự án “Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn”;

12. Văn bản số 575/PCLS-KT+TTBVPC ngày 28/03/2024 của Công ty Điện lực Lạng Sơn có ý kiến phản hồi về việc xin chấp thuận đầu nối nguồn cấp điện dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;

13. Văn bản số 50/CV-CT ngày 16/05/2024 của Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Lạng Sơn về việc lấy đất đắp phục vụ dự án Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành;

14. Văn bản số 422/CV-UBND ngày 22/05/2024 của UBND xã Phú Xá về việc đồ thái của dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành;

15. Văn bản số 2509/STNMT-QLĐĐ ngày 18/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn về việc xác định diện tích đất trồng lúa nước chuyển sang mục đích phi nông nghiệp;

16. Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về Bổ sung Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2021 theo quy định tại Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai; danh mục Dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2021 theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

17. Quyết định số 1969/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

Số: 129/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lạng Sơn, ngày 14 tháng 7 năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

CÔNG VĂN BẢN

Số: 84

Ngày 14 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 16/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng ban hành quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 30/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch các cụm công nghiệp trong quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2020, xét đến năm 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 188/BC-SXD ngày 03/7/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500, với nội dung như sau:

1. Tên đồ án, Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn

1.1. Tên đồ án: Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500.

1.2. Chủ đầu tư: Công ty cổ phần đầu tư Bắc Nguyên Lạng Sơn.

1.3. Đơn vị tư vấn: Trung tâm Quy hoạch xây dựng Lạng Sơn.

2. Vị trí địa điểm, phạm vi ranh giới, quy mô điều chỉnh

2.1. Vị trí địa điểm: thị trấn Cao Lộc và xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

2.2. Phạm vi ranh giới:

a) Phạm vi ranh giới điều chỉnh tổng thể:

- Phía Đông - Bắc giáp đồi đất và hành lang tuyến Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn.

- Phía Tây - Bắc giáp Cty CP gạch ngói Hợp Thành và đường 3-2 (Minh Khai - Hợp Thành).

- Phía Đông - Nam giáp Quốc lộ 4B.

- Phía Tây - Nam giáp đồi đất.

b) Phạm vi, ranh giới các cụm công nghiệp và khu dân cư:

- **Cụm công nghiệp Hợp Thành 1:**

+ Phía Đông - Bắc giáp đồi đất và hành lang Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn;

+ Phía Tây - Bắc giáp Cty CP gạch ngói Hợp Thành và đường 3-2 (Minh Khai - Hợp Thành);

+ Phía Đông - Nam tiếp giáp cụm công nghiệp Hợp Thành 2;

+ Phía Tây-Nam tiếp giáp đồi đất.

- **Cụm công nghiệp Hợp Thành 2:**

+ Phía Đông - Bắc giáp đồi đất và hành lang Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn;

+ Phía Tây - Bắc giáp cụm công nghiệp Hợp Thành 1;

+ Phía Đông - Nam tiếp giáp khu dân cư;

+ Phía Tây - Nam tiếp giáp đồi đất.

- **Khu dân cư:**

+ Phía Đông - Bắc giáp đồi đất và hành lang Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn;

+ Phía Tây - Bắc giáp cụm công nghiệp Hợp Thành 2;

+ Phía Đông - Nam tiếp giáp lộ giới đường QL 4B;

+ Phía Tây - Nam tiếp giáp đồi đất.

2.3. Quy mô điều chỉnh quy hoạch:

a) Quy mô đất đai:

- Diện tích nghiên cứu: 120,157 ha.

- Diện tích lập điều chỉnh quy hoạch: 81,558 ha; trong đó:

+ Cụm công nghiệp Hợp Thành 1: 23,80 ha;

+ Cụm công nghiệp Hợp Thành 2: 25,47 ha;

+ Khu dân cư và tái định cư: 32,288 ha;

b) Quy mô dân số, lao động:

Dự báo quy mô dân số và lao động trong khu quy hoạch: khoảng 5.500 người (Khu dân cư và tái định cư từ 3.000 đến 3.500 người; dân số lao động: khoảng 2.000 người).

3. Mục tiêu

Tạo ra các cụm công nghiệp sản xuất tập trung, đáp ứng các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật, khai thác hiệu quả sử dụng quỹ đất, đồng thời hình thành có khu dân cư và tái định cư, tạo quỹ đất nhà ở thương mại để kêu gọi thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp theo các hình thức đầu tư; rà soát những bất cập về sử dụng đất đai, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phù hợp với tình hình thực tế; làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý và xây dựng phát triển cụm công nghiệp theo qui định, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội địa phương theo giai đoạn.

4. Tính chất khu quy hoạch

- Là cụm công nghiệp địa phương có ý nghĩa chiến lược của tỉnh Lạng Sơn trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

- Là cụm công nghiệp đa ngành (công nghiệp; tiểu thủ công nghiệp; thương mại, dịch vụ công cộng) và hạn chế về ô nhiễm môi trường).

5. Nội dung điều chỉnh

- Trên cơ sở Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 30/8/2014 của UBND tỉnh, trong đó tách khu dân cư hiện hữu, trường học tại khu vực phía Bắc cụm công nghiệp thuộc khối 10 thị trấn Cao Lộc và Công ty CP gạch ngói Hợp thành ra khỏi cụm công nghiệp với diện tích là 21,686 ha và cập nhật phạm vi ranh giới hành lang tuyến đường Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn tiếp giáp phía Đông-Bắc cụm công nghiệp. Tổng diện tích còn lại điều chỉnh là 81,558 ha.

- Điều chỉnh giảm quy mô mặt cắt đường trục chính (Bắc - Nam) từ 42,0m xuống còn 32,0m;

- Quy hoạch tổng mặt bằng các tuyến giao thông nội bộ chạy song song và vuông góc với tuyến chính để tạo ra các lô đất bố trí các khu chức năng chính trong cụm công nghiệp và khu dân cư có chỉ giới đường đỏ từ 12,0m đến 20,0m, tiếp cận thuận lợi với hệ thống giao thông đối ngoại và phòng cháy chữa cháy khu vực.

- Quy hoạch xác định về phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp, khu dân cư và tái định cư, khu nhà vườn; Khu vực ven dọc hai bên suối có địa hình thấp, có khả năng sụt lún cao không thuận lợi trong xây dựng, bố trí trồng cây xanh cảnh quan, khuôn viên cây xanh để cải thiện môi trường.

5.1. Phân khu chức năng (gồm 03 khu chức năng chính):

- Cụm công nghiệp số 1: Phạm vi phía Bắc giáp đường 3-2 đến đường khu vực số 7, có tuyến giao thông trục chính Bắc-Nam mặt cắt 32m, các khu chức năng chính của cụm công nghiệp bao gồm các công trình nhà máy sản xuất công nghiệp, kho tàng, trung tâm điều hành và dải cây xanh cách ly. Khu vực ven suối do địa hình thấp, có khả năng sụt lún cao, không thuận lợi xây dựng, bố trí trồng cây xanh cảnh quan, khuôn viên cây xanh cải thiện môi trường. Tổng diện tích 23,8 ha.

- Cụm công nghiệp số 2: Phạm vi phía Bắc đường liên khu vực số 7 đến đường khu vực số 9, có tuyến giao thông trục chính Bắc-Nam mặt cắt 32m, các khu chức năng chính của cụm công nghiệp bao gồm các công trình nhà máy sản xuất công nghiệp, kho tàng, bãi đỗ xe tĩnh, đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật (trạm xử lý nước thải, thu gom rác...) có dải cây xanh cách ly. Khu vực dọc hai bên ven suối bố trí trồng cây xanh cảnh quan, khuôn viên cây xanh. Tổng diện tích 25,47ha.

- Khu dân cư: Phạm vi giáp đường Quốc lộ 4B đến dải cây xanh phân cách cụm công nghiệp số 2, có tuyến giao thông trục chính Bắc-Nam mặt cắt 32m, mở mới hệ thống giao thông nội bộ khu vực. Tổng diện tích 32,288ha.

+ Trong khu vực có các công trình dịch vụ phục vụ khu dân cư gồm Nhà trẻ, nhà văn hóa, sân thể thao, khu dân cư xây dựng mới và khu nhà ở công nhân. Khu dân cư được chia lô theo hình thức liền kề với chỉ tiêu diện tích trung bình từ 80 - 100m²/ hộ (mặt tiền tiếp giáp với các trục giao thông 5m), chiều cao trung bình từ 03- 05 tầng, mật độ xây dựng tối đa 100%.

+ Khu vực dọc hai bên ven suối do địa hình thấp, trũng có khả năng sụt lún cao, không thuận lợi cho xây dựng, bố trí trồng cây xanh cảnh quan, khuôn viên cây xanh cải thiện môi trường.

5.2. Định hướng không gian kiến trúc cảnh quan

a) Định hướng không gian chung khu vực lập quy hoạch:

- Trục trung tâm theo hướng Bắc - Nam nối đường 3-2 (đường Minh Khai - Hợp Thành) với Quốc lộ 4B có chỉ giới đường đỏ 32m, là trục trung tâm giao thông đối ngoại chính của cụm công nghiệp nối các khu chức năng trong khu vực lập quy hoạch; dọc 2 bên trục trung tâm, các công trình xây dựng trong các cụm công nghiệp và công trình công cộng, khoảng lùi tối thiểu $\geq 6m$.

- Các trục đường khu vực phía Đông và phía Tây vuông góc và song song với trục trung tâm có lộ giới 17,0m, tạo mặt bằng các lô đất để bố trí các khu chức năng của cụm công nghiệp.

- Hàng rào từng lô đất xây dựng nhà máy xí nghiệp trong các cụm công nghiệp phải lùi tối thiểu 3,0m so với chỉ giới đường đỏ, phía trước hàng rào bố trí trồng cây xanh thâm cỏ nhằm tạo mỹ quan và tăng mật độ cây xanh cho mỗi cụm công nghiệp. Các công trình xây dựng trong các lô đất lùi $\geq 6m$ so với chỉ giới đường đỏ (lùi 3m so với tường rào);

- Các công trình xây dựng khu dân cư và tái định cư trên các trục đường giao thông (có lộ giới từ 11,5m – 32m), chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ.

b) Định hướng kiến trúc:

- Mặt bằng lô đất các xí nghiệp tổ chức theo hướng Bắc - Nam hướng liên hệ chính theo các trục trung tâm và các trục giao thông nội bộ khu vực. Mặt bằng các nhà xưởng tổ chức theo hướng Đông - Tây thuận tiện cho khai thác sử dụng và phù hợp với yêu cầu công năng sản xuất.

- Chiều cao nhà xưởng từ 01- 02 tầng mật độ xây dựng tối đa $\leq 60\%$. Hình thức không gian kiến trúc đảm bảo tính thống nhất, mang đường nét hiện đại, đồng thời tổ chức bố trí các nhà máy, xí nghiệp với hình thức kiến trúc hài hòa khu vực.

- Các công trình phục vụ cộng đồng như Nhà văn hoá, Nhà trẻ khu vực chỉ tiêu sử dụng đất và chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo tiêu chuẩn đô thị loại III, chiều cao từ 01 – 02 tầng, mật độ xây dựng tối đa từ 30 - 40%.

- Các khu nhà ở liền kề có diện tích trung bình từ 80 - 100m²/hộ, kích thước mặt tiền tiếp giáp với các trục giao thông là 5m, chiều cao từ 03-05 tầng, mật độ xây dựng từ 80 - 100%.

- Bố trí khu tái định cư tại các lô LK.10; LK.11 với tổng diện tích khoảng 1,07 ha; Tổng số khoảng 106 hộ (kích thước như khu nhà ở liền kề);

- Các khu ở nhà vườn có diện tích trung bình 200m², chiều cao 03-05 tầng, mật độ xây dựng từ 50 - 60%.

c) Định hướng hạ tầng kỹ thuật: Các chỉ tiêu KTKT chủ yếu theo tiêu chuẩn đô thị loại III.

5.3. Cân bằng quy hoạch sử dụng đất

Bảng 1 – Cân bằng quy hoạch sử dụng đất các khu chức năng toàn khu

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
I	Cụm CN Hợp Thành 1	CN1	23,80	29,18
1	Đất công nghiệp	CN1-01	4,76	
2	Đất công nghiệp	CN1-02	4,41	
3	Đất công nghiệp	CN1-03	3,2	
4	Đất công trình công cộng	CC1	1,22	
5	Đất cây xanh	CX;CXCO;CXTT;CXCL	3,15	
6	Đất mặt nước		0,90	
7	Đất giao thông		6,16	
II	Cụm CN Hợp Thành 2	CN2	25,47	31,23
1	Đất công nghiệp	CN2-01	3,38	
2	Đất công nghiệp	CN2-02	2,67	
3	Đất công nghiệp	CN2-03	3,96	
4	Đất công nghiệp	CN2-04	2,97	

5	Đất cây xanh	CX;CXCQ;CXTT;CXCL	3,88	
6	Đất mặt nước		0,44	
7	Đất giao thông		6,85	
8	Đất bãi đỗ xe tĩnh	P1	0,478	
9	Đất Hạ tầng kỹ thuật	HTKT	0,84	
III	Khu dân cư		32,288	39,58
1	Đất công trình công cộng	CC2	0,42	
2	Đất công trình công cộng	CC3	0,56	
3	Đất công trình giáo dục	GD	0,55	
4	Đất ở liền kề	L.K	7,2745	
5	Đất ở nhà vườn	B.T	5,651	
6	Đất cây xanh	CX	4,68	
7	Đất mặt nước		2,798	
8	Đất giao thông		9,86	
9	Đất bãi đỗ xe tĩnh	P2; P3	0,499	
Tổng diện tích (I+II+III)			81,558	100

Bảng 2- Quy hoạch chi tiết sử dụng đất cho từng lô

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Số tầng cao tối đa	Mật độ (%)	Hệ số SDB tối đa (lần)	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Đất giao thông		22,865					28,04	
2	Đất công trình công cộng		2,75	90				3,37	
		CC1	1,22	30	3	40	1,2		TT điều hành
		CC2	0,42	20	2	40	0,8		Nhà văn hóa
		CC3	0,56	20	7 - 9	40	3,6		TTTM - VP
		GD	0,55	20	2	40	0,8		Trường mầm non
3	Đất công nghiệp		25,36	2.030				31,09	
3.1	Cụm CN 1		12,38					15,18	
		CN1-01	4,76	380	2	60	0,6		
		CN1-02	4,41	350	2	60	0,6		
		CN1-03	3,21	260	2	60	0,6		
3.2	Cụm CN 2		12,98					15,91	
		CN2-01	3,38	270	2	60	0,6		
		CN2-02	2,67	210	2	60	0,6		
		CN2-03	3,96	320	2	60	0,6		

		CN2-04	2,97	240	2	60	0,6		
4	Đất dân cư		12,926	3.380				15,85	
		LK.1	0,434	228	3-5	80-100	5		Dân cư mới
		LK.2	0,700	326	3-5	80-100	5		Dân cư mới
		LK.3	0,323	128	3-5	80-100	5		Dân cư mới
		LK.4	0,643	310	3-5	80-100	5		Dân cư mới
		LK.5	0,643	248	3-5	80-100	5		Dân cư mới
		LK.6	0,363	136	3-5	80-100	5		Dân cư mới
		LK.7	0,363	136	3-5	80-100	5		Dân cư mới
		LK.8	0,580	224	3-5	80-100	5		Dân cư mới
		LK.9	0,580	224	3-5	80-100	5		Dân cư mới
		LK.10	0,540	200	3-5	80-100	5		Tái định cư
		LK.11	0,530	200	3-5	80-100	5		Tái định cư
		LK.12	0,556	200	3-5	80-100	5		Nhà ở CN
		LK.13	0,514	192	3-5	80-100	5		Dân cư mới
		LK.14	0,506	192	3-5	80-100	5		Dân cư mới
		BT-01	2,664	192	3-5	50-60	3		Dân cư nhà vườn
		BT-02	2,227	168	3-5	50-60	3		Dân cư nhà vườn
		BT-03	0,760	76	3-5	50-60	3		Dân cư nhà vườn
5	Đất cây xanh	CX	11,711					14,36	
6	Đất sông suối		4,135					5,06	
7	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT-1	0,840					1,03	Khu xử lý nước
8	Bãi đỗ xe	P	0,977					1,20	
	Tổng cộng		81,558	5.500				100	

5.4. Thiết kế đô thị

- Các công trình công cộng yêu cầu xây dựng có hình thức kiến trúc hiện đại và có tầng cao tạo bộ mặt không gian kiến trúc cho đô thị, các công trình có quy mô nhỏ hợp khối tạo công trình bề thế và tạo điểm nhấn cho đô thị.

- Các khu nhà ở xây dựng và phát triển đa dạng với các loại hình nhà liên kề (mặt phố) được bố trí hài hoà, đan xen để tạo không gian một khu dân cư mới, hiện đại, dân tộc và mang sắc thái của địa phương.

- Bố trí đan xen, hài hòa không gian mở trong cụm công nghiệp như khuôn viên cây xanh, các trục cây xanh trang trí, mặt nước, cây xanh bóng mát trong từng lô, cụm công nghiệp, biển báo, mặt lát, sân, hè đường, đèn chiếu sáng, các mảng cỏ... trên các trục đi bộ trồng những loại cây trang trí và cây bóng mát được sắp xếp linh hoạt theo không gian của từng khu vực.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

6.1. Quy hoạch giao thông, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng

a) Quy hoạch giao thông theo phân khu: Mạng lưới giao thông trong ranh giới điều chỉnh chia làm 2 khu vực chi tiết và có 7 loại mặt cắt ngang gồm:

- Khu vực ranh giới thuộc các cụm công nghiệp: Gồm có 3 loại mặt cắt, tổng chiều dài mạng lưới giao thông trong khu vực cụm công nghiệp là: 5.364,36m;

+ Trục chính số 1 (giao thông đối ngoại): Mặt cắt 1-1: Chỉ giới đường đỏ 32m; trong đó mặt đường rộng 17m; vỉa hè mỗi bên rộng 6m; giải phân cách giữa 3m ($6+8,5+3+8,5+6$). Tổng chiều dài 1.234,81m;

+ Các trục đoạn tuyến giao thông khu vực gồm: số 1, 5, 6, 7, 8, 9. Mặt cắt 2-2: Chỉ giới đường đỏ 17m; trong đó mặt đường 8m; vỉa hè mỗi bên 4,5m ($4,5+8+4,5$). Tổng chiều dài khoảng 3.760,8m;

+ Các trục đoạn tuyến giao thông nội bộ gồm: số 10, 11. Mặt cắt 3-3: Chỉ giới đường đỏ 12m; trong đó mặt đường 6m; vỉa hè mỗi bên rộng 3m ($3+6+3$). Tổng chiều dài khoảng 368,75m.

- Khu vực khác ngoài các cụm công nghiệp: Gồm có 6 loại mặt cắt, tổng chiều dài mạng lưới giao thông trong ranh giới quy hoạch ngoài các cụm công nghiệp khoảng 5.824,12m.

+ Trục chính số 1 (giao thông đối ngoại): Mặt cắt 1-1: Chỉ giới đường đỏ 32m; trong đó mặt đường rộng 17m; vỉa hè mỗi bên rộng 6m; giải phân cách giữa 3m ($6+8,5+3+8,5+6$). Tổng chiều dài khoảng 848,91m.

+ Các đoạn tuyến giao thông khu vực và nội bộ gồm: Đoạn 2 tuyến số 1, đoạn 2 tuyến số 2; tuyến số 3, 4. Mặt cắt 2-2: Chỉ giới đường đỏ 17m; trong đó mặt đường 8m; vỉa hè mỗi bên 4,5m ($4,5+8+4,5$). Tổng chiều dài khoảng 1.137,52m;

+ Đoạn 1 tuyến số 1. Mặt cắt 2* - 2*: Chỉ giới đường đỏ 20m; trong đó mặt đường 8m; vỉa hè mỗi bên rộng 6m ($6+8+6$). Chiều dài khoảng 445,24m;

+ Đoạn 1 tuyến số 2. Mặt cắt 2** - 2**: Chỉ giới đường đỏ là 18,5m; trong đó mặt đường 8m; vỉa hè một bên rộng 4,5m và một bên rộng 6m. Chiều dài khoảng 142,65m;

+ Cắt 3* - 3*, tuyến số 9: Chỉ giới đường đỏ 15,0m, trong đó mặt đường rộng 6m, vỉa hè một bên rộng 3m và một bên rộng 6m. Chiều dài khoảng 116,5m

+ Đoạn tuyến giao thông nội bộ số 1: Mặt cắt 4-4: Chỉ giới đường đỏ là 11,5m, trong đó mặt đường rộng 5,5m; vỉa hè mỗi bên 3m. Tổng chiều dài 1.593,12m.

b) Các chỉ tiêu chính:

- Độ dốc dọc: $I_{\min} = 0,3\%$; $I_{\max} = 3,12\%$;
- Bán kính giao nhau tại các bó vỉa ngã 3, ngã 4: $R_{\min} = 12m$, $R_{\max} = 24m$.

(Phụ lục 1 – Bảng thống kê hệ thống giao thông)

c) Chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng:

- Dọc 2 bên trục trung tâm (trục đối ngoại) các công trình xây dựng trong các cụm công nghiệp và công trình công cộng dọc hai bên tuyến khoảng lùi tối thiểu: $\geq 6m$.

- Đối với các cụm công nghiệp: Hàng rào từng lô đất xây dựng nhà máy xí nghiệp phải lùi tối thiểu 3,0m so với chỉ giới đường đỏ của các trục giao thông, phía trước hàng rào bố trí trồng cây xanh thảm cỏ nhằm tạo mỹ quan và tăng mật độ cây xanh. Các công trình xây dựng trong các lô đất lùi $\geq 6m$ so với chỉ giới đường đỏ (lùi 3m so với tường rào);

- Các công trình xây dựng khu dân cư và tái định cư trên các trục đường giao thông có lộ giới từ 11,5m – 32m, Chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ.

d) Chỉ giới bảo vệ hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Chỉ giới bảo vệ hệ thống hạ tầng kỹ thuật bằng chỉ giới xây dựng đối với các đoạn tuyến có qui định về khoảng lùi và bằng chỉ giới đường đỏ đối với các đoạn tuyến không có khoảng lùi (nằm trên vỉa hè).

6.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật (San nền và thoát nước mưa)

a) Quy hoạch san nền:

- Cao độ khống chế xác định dựa trên cao độ tìm các trục đường giao thông theo quy hoạch. Dốc dọc san nền theo hướng chính từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. $I_{\max} = 6\%$; $I_{\min} = 0,3\%$.

- Cao độ san nền: $H_{\max} = 281.80m$; $H_{\min} = 264.83m$; Trung bình: 273.32m.

b) Thoát nước mưa:

- Quy hoạch hệ thống thoát nước riêng độc lập theo nguyên tắc tự chảy, chạy dọc theo các tuyến giao thông;

- Hệ thống cống thoát dọc dùng BTCT có đường kính D600 – D1500 được chôn chìm dưới vỉa hè cách mép Bốt tối thiểu 0,6 - 1m;

- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật như dốc dọc, độ đầy... theo tiêu chuẩn quy phạm.

6.3. Quy hoạch cấp nước:

- Tổng nhu cầu cấp nước: Khoảng 1.860 m³/ng.đêm (nước sinh hoạt, các cụm công nghiệp);

- Nguồn cấp nước: Từ hệ thống cấp nước thành phố, qua trạm bơm trung chuyển Cao Lộc chạy dọc phía Bắc tuyến đường 3-2 (đường Minh Khai - Hợp Thành);

- Mạng lưới đường ống: Được lắp đặt theo sơ đồ mạng cành cây, dùng ống nhựa (HDPE) D280, D250, D200, D180, D160, D140, D125, D110, D90, D75, ống được chôn chìm dưới vỉa hè các tuyến giao thông;

- Cấp nước chữa cháy: Hệ thống cấp nước chữa cháy tại chỗ, ô tô cứu hoả lấy nước từ các trụ chữa cháy đặt tại các ngã ba, ngã tư các trục giao thông khu vực có khoảng cách trung bình từ 120m-150m. Trụ cấp nước chữa cháy Φ 100, trụ chữa cháy nổi.

6.4. Quy hoạch thoát nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt

a) Thoát nước bản:

- Hệ thống ống cống thoát nước thải dùng cống BTCT chạy dọc trên vỉa hè hệ thống giao thông quy hoạch. Nước thải từ các hộ gia đình và công trình công cộng được thu gom xử lý qua bể tự hoại, nước rửa sinh hoạt được thu gom thoát vào hố thu sau đó được thoát vào hệ thống thoát thải và được đưa về trạm xử lý nước thải; nước thải cụm công nghiệp được thu gom và dẫn vào hệ thống thoát nước thải sau đó đưa về trạm xử lý nước thải.

- Nhu cầu nước thải: Nước thải sinh hoạt dân cư khoảng $630\text{m}^3/\text{ng.đêm}$; nước thải sản xuất khoảng $420\text{m}^3/\text{ng.đêm}$.

- Tổng nhu cầu lượng nước thải khoảng $1.050\text{ m}^3/\text{ng.đêm}$.

b) Quy hoạch thu gom xử lý chất thải rắn:

- Tổng khối lượng rác thải: khoảng $7,836\text{T}/\text{ng.đêm}$;

- Đối với chất thải rắn sẽ được thu gom vận chuyển thủ công về các điểm tập kết, sau đó được đưa lên ô tô chở đến nơi tập kết và đưa về trạm xử lý tại khu xử lý rác thải chung của thành phố.

6.5. Quy hoạch cấp điện

a) Cấp điện các cụm công nghiệp:

- Nguồn điện cấp cho cụm công nghiệp Hợp Thành là lộ đường dây 35kV 373E13.2 Lạng Sơn - Lộc Bình chạy qua khu quy hoạch.

- Tổng nhu cầu công suất khoảng 4.334 kVA;

- Trạm biến áp: Cụm công nghiệp 1 (gồm 6 trạm biến áp): 4 trạm biến áp giàn 400kVA – 35/0,4kV và 2 trạm biến áp giàn 320kVA – 35/0,4kV; Cụm công nghiệp 2 (gồm 5 trạm biến áp): 1 trạm biến áp giàn 560kVA – 35/0,4kV; 3 trạm biến áp giàn 250kVA – 35/0,4kV; 1 trạm biến áp giàn 320kVA – 35/0,4kV.

- Lưới điện: Đi nổi, lưới trung thế 35kV và cáp tuân theo các quy chuẩn và tiêu chuẩn hiện hành; tổng chiều dài cáp khoảng 1,5km; lưới điện hạ thế 0,4kV kết hợp với chiếu sáng đặt trên cột BTLT-8,5B. Toàn tuyến dài khoảng 5,4 km; Cột điện sử dụng cột BTLT-8,5B;

b) Cấp điện Khu dân cư:

- Tổng nhu cầu công suất tiêu thụ: khoảng 3.083 kVA;

- Trạm biến áp: Xây dựng mới 5 trạm biến áp giàn 560kVA và 1 trạm 320kVA cấp điện cho khu dân cư.

- Lưới điện: Đi nổi, lưới trung thế 35kV và cáp tổng chiều dài khoảng 2km; lưới điện hạ thế 0,4kV kết hợp với chiếu sáng đi nổi kết hợp đặt trên cùng một cột BTLT-8,5B. Toàn tuyến dài khoảng 6km; dây dẫn sử dụng cáp nhôm vặn xoắn ABC/AL/PVC/XLPE 4x70mm; Cột điện sử dụng cột BTLT-8,5B kết hợp với cần đèn chiếu sáng đường phố.

6.6. Hệ thống thông tin liên lạc

Hệ thống thông tin liên lạc đi nổi, chung cột với hệ thống chiếu sáng trong khu dân cư, được thiết kế đồng bộ với hệ thống cấp điện chiếu sáng khu vực.

7. Đánh giá tác động môi trường chiến lược

- Tuân thủ theo Thông tư 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

- Khi triển khai lập dự án đầu tư xây dựng, tuân thủ theo các văn bản hướng dẫn của ngành Tài nguyên và Môi trường.

- Dự báo và đánh giá tác động tới các thành phần môi trường: Tác động đến môi trường kinh tế xã hội, văn hóa – lịch sử; môi trường nước; môi trường không khí; môi trường đất; Chất thải rắn; Hệ sinh thái.

- Đánh giá tổng hợp các tác động tới môi trường của đồ án quy hoạch;

- Giải pháp phòng ngừa và giảm thiểu các tác động tiêu cực: Các giải pháp công nghệ bảo vệ môi trường; các giải pháp quản lý, kiểm soát môi trường.

- Chương trình quan trắc và giám sát môi trường: Mục tiêu của quan trắc môi trường; nội dung quan trắc môi trường.

8. Các giải pháp tái định cư

- Bố trí quỹ đất ở tái định cư cho các hộ tại các lô đất LK.10; LK.11 theo quy hoạch.

- Xây dựng kế hoạch đầu tư các tiểu dự án thành phần, bố trí tái định cư tại chỗ theo quy định hiện hành.

9. Các dự án ưu tiên đầu tư

- Giai đoạn I: Đầu tư xây dựng Khu dân cư và tái định cư có hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, các công trình đầu mối, cấp điện, cấp nước, xử lý nước thải.

- Giai đoạn II: Kêu gọi đầu tư xây dựng các nhà máy xí nghiệp sản xuất trong các cụm công nghiệp;

- Giai đoạn III: Đầu tư xây dựng các hạng mục còn lại của dự án quy hoạch;

- Nguồn lực thực hiện: Vốn doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác.

10. Tổng mức đầu tư: Khoảng 686,881 tỷ đồng (Phụ lục 2 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Cao Lộc chủ trì, phối hợp với Công ty cổ phần đầu tư Bắc Nguyên (Chủ đầu tư) tổ chức công bố công khai nội dung đồ án Điều chỉnh

quy hoạch; Ban hành quy chế quản lý xây dựng theo quy hoạch được duyệt; lập hồ sơ cắm mốc giới và triển khai mốc giới ra ngoài thực địa theo quy định;

2. UBND huyện Cao Lộc và Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý: Không gian, kiến trúc cảnh quan, sử dụng đất, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được phê duyệt.

3. Sở Xây dựng, UBND huyện Cao Lộc cập nhật các nội dung điều chỉnh quy hoạch vào các đồ án quy hoạch có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Giao thông vận tải; Trưởng Ban Quản lý khu Kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, Chủ tịch UBND huyện Cao Lộc; người đại diện theo Pháp luật Công ty cổ phần đầu tư Bắc Nguyên Lạng Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh, các phòng: TH, KTTH, KTN;
- Lưu: VT, KTN (VAT).

M

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lý Vinh Quang

CÔNG VĂN ĐẾN

Foto gửi:

*Chủ tịch HĐND
UBND, PTGP*

Lưu bản gốc tại: *VT*

Ngày *14* tháng *7* năm 2017

Tổng giám đốc

[Signature]



Phụ lục 1 – Bảng thống kê hệ thống giao thông
Kiểm theo Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn

TT	Tên đường	Cọc trên tuyến	Mặt cắt	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)			Chi giới Đ.B (m)
					Mặt đường (m)	Hệ đường (m)	Giải P.C (m)	
1	Tuyến trục chính số 1	E1, C2, C3, C4, C5, C6, C7, C8, C9, C10, C11, C12, C13, C14	1-1	2083,72	17	2 X 6,0	3	32
2	Tuyến khu vực số 1	C11, E12, E11, E10, E9, E8, E7, E6, E5, E4, A6		1839,11				
	Đoạn 1	C11 - E12 - E11 - E10	2*-2*	445,24	8	2x6,0		20
	Đoạn 2	E10-E9 - E8-E7-E6-E5-E4-A6	2-2	1393,87	8	2x4,5		17
3	Tuyến khu vực số 2	C10, H9, H7, E11		445,42				
	Đoạn 1	H7 - E10	2**-2**	142,65	8	4,50+6,0		18,5
	Đoạn 2	C10 - H9 - H7	2-2	116,50	8	2x4,5		17
4	Tuyến khu vực số 3	H2, H3, H4, H5, H6, H7, E11	2-2	445,42	8	2x4,5		17
5	Tuyến khu vực số 4	C8, H1, H2, E5	2-2	270,80	8	2x4,5		17
6	Tuyến khu vực số 5	A5, D5, D6, D7, D8, D9	2-2	1146,77	8	2x4,5		17
7	Tuyến khu vực số 6	Q4, C2, D6, E1	2-2	490,73	8	2x4,5		17
8	Tuyến khu vực số 7	C3, D7, E2	2-2	340,74	8	2x4,5		17
9	Tuyến khu vực số 8	C5, D8, E3	2-2	284,70	8	2x4,5		17
10	Tuyến khu vực số 9	Q9, N2, C7, D9, E4	2-2	408,68	8	2x4,5		17
11	Tuyến nội bộ số 1	Q4, Q5, Q6, Q7, Q8, Q9, Q10, Q11, Q12, Q13, Q14, B1	4-4	1593,12	5,5	2x3,0		11,5
12	Tuyến nội bộ số 2	C10, M1, M2, C12	3-3	220,26	6	2x3,0		12
13	Tuyến nội bộ số 3	E12, M3, M4, C13	3-3	278,56	6	2x3,0		12
14	Tuyến nội bộ số 4	H1, H8, H9, H10	3-3	445,49	6	2x3,0		12
15	Tuyến nội bộ số 5	E6, H3	3-3	152,12	6	2x3,0		12
16	Tuyến nội bộ số 6	E7, H4	3-3	150,06	6	2x3,0		12
17	Tuyến nội bộ số 7	E8, H5	3-3	148,88	6	2x3,0		12

18	Tuyển nội bộ số 8	E9, H6	3 - 3	145,82	6	2x3,0	12
19	Tuyển nội bộ số 9	E11, H10, C11	3* - 3*	116,50	6	3,0 + 6,0	15
20	Tuyển nội bộ số 10	C6, N1, C2	3 - 3	242,50	6	2x3,0	12
21	Tuyển nội bộ số 11	C4,Q6	3 - 3	126,25	6	2x3,0	12
Tổng cộng				11.188,48			

Phụ lục 2 - Bảng tổng hợp kinh phí đầu tư xây dựng
(Kèm theo Quyết định số **1291/QĐ-UBND** ngày **14/7/2017** của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Hạng mục công trình	Chi phí XD (Trđ)
1	Đền bù GPMB	162.000,00
2	Chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật	389.730,89
2.1	San nền	115.894,69
2.2	Giao thông	108.052,88
2.3	Thoát nước mưa	55.363,48
2.4	Cấp nước	14.114,20
2.5	Thoát nước bẩn và VSMT	42.402,58
2.6	Cấp điện, chiếu sáng	39.847,45
2.7	Hệ thống thông tin liên lạc	855,61
2.8	Công trình kiến trúc	13.200,00
	Tổng	551.730,89
3	Dự phòng (15%)	82.759,63
	Tổng cộng	634.490,52
	Lãi vay (tạm tính)	52.390
	Tổng mức đầu tư	686.880,52

Ghi chú: Bảng khái toán trên chưa bao gồm kinh phí đầu tư xây dựng các công trình kiến trúc, rà phá bom mìn,...



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 593/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 03 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đề xuất dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 50.....

Ngày 03 tháng 4 năm 2018

1. Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 23 tháng 8 năm 202

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ ban hành hướng dẫn về đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP;

Căn cứ Thông tư số 02/2016/TT-BKHĐT ngày 01/3/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn lựa chọn sơ bộ dự án, lập, thẩm định, phê duyệt đề xuất dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Quyết định số 23/2015/QĐ-TTg ngày 26/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế Nhà nước thanh toán bằng quỹ đất cho Nhà đầu tư khi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng theo hình thức Xây dựng - Chuyển giao;

Căn cứ Thông báo Kết luận số 779-KL/TU ngày 26/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lạng Sơn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 18/BC-SKHĐT ngày 23/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề xuất dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT), nội dung như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành, huyện Cao Lộc.

2. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng với nhà đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

3. Nhà đầu tư đề xuất dự án: Công ty Cổ phần đầu tư Bắc Nguyên Lạng Sơn.

4. Mục tiêu đầu tư dự án: Cụ thể hóa Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn, tạo khu vực sản xuất tập trung, đáp ứng các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật, khai thác hiệu quả sử dụng quỹ đất góp phần phát triển công nghiệp ở địa phương, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo ra nhiều việc làm, thu nhập cho người lao động, góp phần nâng cao đời sống vật chất cho nhân dân, tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

5. Địa điểm, quy mô, phương án xây dựng chủ yếu, diện tích sử dụng đất:

5.1. Địa điểm xây dựng: Xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc.

5.2. Quy mô dự kiến đầu tư:

a) Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Hợp Thành 1 (diện tích 23,8 ha); Hợp Thành 2 (diện tích 25,47ha).

b) Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Hợp Thành, diện tích 3,93 ha gồm: hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ cho gần 100 hộ dân nhận tái định cư tại vị trí lô đất LK10, LK11 và hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở công nhân tại lô đất LK12 trong quy hoạch vị trí dân cư Hợp Thành.

5.3. Phương án xây dựng chủ yếu:

Tuân thủ theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 14/7/2017.

a) Giao thông:

- Các tuyến đường được thiết kế có chỉ giới đường đỏ từ 12 ÷ 32m, gồm 03 loại mặt cắt điển hình:

+ Đường trục chính số 1: Chỉ giới đường đỏ 32m, trong đó mặt đường rộng 17m, vỉa hè 2x6m; dải phân cách 3m.

+ Các tuyến đường có chỉ giới đường đỏ 17m, trong đó mặt đường rộng 8m, vỉa hè 2x4,5m.

+ Các tuyến đường có chỉ giới đường đỏ 12m, trong đó mặt đường rộng 6m, vỉa hè 2x3m.

- Kết cấu áo đường gồm 02 loại:

+ Loại 1 (trục chính và tuyến liên khu vực): Lớp mặt BTXM mác 300# dày 24cm; Lớp móng trên bằng cấp phối đá dăm loại 1, dày 15cm; Lớp móng dưới bằng cấp phối đá dăm loại 2 dày 20cm;

+ Loại 2 (tuyến khu vực): Lớp mặt BTXM mác 300# dày 20cm; Lớp móng dưới cấp phối đá dăm loại 1 dày 20cm.

- Hè phố, rãnh biên: lát gạch tự chèn bát giác, dày 6cm trên lớp cát đệm 5cm; Block BTXM mác 200#, bên dưới đệm đá dăm dày 5cm; Rãnh biên rộng 25cm.

b) **San nền:** Cao độ san nền từ 264,8÷281,8m, hệ số đầm nén $K=0,95$.

c) Cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường:

- Cấp nước: Từ mạng lưới cấp nước của Công ty Cấp thoát nước tại thành phố Lạng Sơn và thị trấn Cao Lộc. $Q_{\max} \text{ng.đêm} = 1.390 \text{m}^3/\text{ng.đêm}$

- Thoát nước: Thoát nước mưa qua hệ thống cống dọc được thu gom vào các hố ga, sau đó thoát ra suối. Sử dụng cống BTCT D600÷1500; Hệ thống thoát nước thải được xây dựng theo các phân khu chức năng kết hợp với hệ thống đường giao thông. Toàn bộ nước thải sinh hoạt, công nghiệp được thu gom thoát vào hố thu sau đó được thoát vào hệ thống thoát nước thải và về trạm xử lý nước thải;

- Vệ sinh môi trường: Rác thải được phân loại và thu gom và đưa về khu xử lý chất thải trong ngày.

d) Cấp điện:

- Cụm công nghiệp: Quy mô và nhu cầu dùng điện: $P_{\max} = 4.335 \text{ KVA}$,

Nguyên tắc thanh toán quỹ đất cho nhà đầu tư thực hiện theo Quyết định số 23/2015/QĐ-TTg ngày 26/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế Nhà nước thanh toán bằng quỹ đất cho Nhà đầu tư khi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng theo hình thức Xây dựng – Chuyển giao, cụ thể:

Thực hiện thanh toán theo nguyên tắc ngang giá, bù trừ chênh lệch giữa giá trị dự án BT và giá trị quỹ đất thanh toán; Giá trị Dự án BT xác định theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng; giá trị quỹ đất thanh toán xác định theo quy định của pháp luật về đất đai.

Dự kiến thực hiện bàn giao cho nhà đầu tư theo 3 đợt, tương ứng với tiến độ thực hiện dự án BT, cụ thể:

- Đợt 1: Sau 18 tháng kể từ thời điểm thực hiện dự án BT, bàn giao 7,95ha;
- Đợt 2: Sau 18 tháng tiếp theo, bàn giao 7,95ha;
- Đợt 3: Sau khi hoàn thành dự án BT, bàn giao 12,5ha còn lại của quỹ đất đối ứng.

13. Ưu đãi đầu tư: Nhà đầu tư được hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định pháp luật hiện hành về đầu tư theo hình thức PPP và cơ chế hỗ trợ, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở kế hoạch và Đầu tư công bố đề xuất dự án và thông tin Nhà đầu tư đề xuất dự án theo quy định tại khoản 1, Điều 23, Nghị định 15/2015/NĐ-CP của Chính phủ; tham mưu cho UBND tỉnh ủy quyền cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng với Nhà đầu tư và việc giao Nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan hướng dẫn về trình tự thủ tục về đầu tư theo hình thức đối tác công tư theo thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Cao Lộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh,
- Các phòng: KTTH, TH;
- Lưu: VT, KTN (VAT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH


Ly Vinh Quang



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Triệu Xuân Long

xây dựng mới nhánh rẽ trung thế 35KV từ điểm đầu nối vào trạm biến áp.

- Khu Tái định cư: Quy mô và nhu cầu $P_{max} = 550KVA$, xây dựng 01 trạm biến áp gián 560KVA-35/0,4KV.

e) **Thông tin liên lạc:** Hệ thống thông tin liên lạc được thiết kế đồng bộ với hệ thống cấp điện, chiếu sáng.

5.4. Diện tích sử dụng đất:

Tổng diện tích khu đất đề xuất dự án là 53,27ha, trong đó: Diện tích Cụm công nghiệp Hợp Thành 1 là 23,8ha, diện tích Cụm công nghiệp Hợp Thành 2 là 25,47ha, diện tích Khu tái định cư Hợp Thành là 3,93ha.

6. Dự kiến tổng vốn đầu tư: 420.033,6 triệu đồng

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị (triệu đồng)
1	Chi phí đầu tư xây dựng	247.260,0
2	Chi phí đền bù GPMB	162.813,8
3	Chi phí lãi vay ngân hàng	9.959,8
	Tổng cộng	420.033,6

7. **Nguồn vốn:** Vốn của nhà đầu tư: 420.033,6 triệu đồng, trong đó:

- Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư (15%): 63.055,0 triệu đồng.

- Vốn do nhà đầu tư huy động (85%): 357.028,6 triệu đồng.

8. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:

Diện tích đất phải giải phóng mặt bằng của dự án BT là 53,3 ha. Tổng số hộ bị ảnh hưởng khoảng 205 hộ, số hộ thuộc diện bố trí tái định cư khoảng 68 hộ. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khoảng 162.813,8 triệu đồng.

9. Hình thức đầu tư, Loại hợp đồng dự án:

- Hình thức đầu tư đối tác công tư (PPP).

- Loại Hợp đồng: Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT).

10. Phương án tài chính sơ bộ:

Phương án thu hồi vốn đầu tư của nhà đầu tư:

- Nhà đầu tư thực hiện đầu tư dự án BT, chuyển giao cho Nhà nước và được thanh toán bằng quỹ đất để thực hiện dự án khác theo quy định.

- Dự kiến giao Nhà đầu tư khai thác quỹ đất khoảng 28,4 ha (Khu đất quy hoạch Khu dân cư Hợp Thành) để thực hiện dự án khác. Nhà đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tuân thủ quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 đã được duyệt, sau đó khai thác quỹ đất để kinh doanh thu hồi vốn.

- Tổng giá trị thu từ đất ở: 112.940m² tương đương 426.038,4 triệu đồng.

- Giá trị chênh lệch mà Nhà đầu tư phải trả là: 6.004,8 triệu đồng.

11. **Thời gian hợp đồng dự án:** Dự kiến 06 năm (2018 – 2023).

12. **Nguyên tắc, điều kiện thanh toán, bàn giao quỹ đất cho nhà đầu tư:**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1100/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 14 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án:

**Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2
và Khu tái định cư Hợp Thành, huyện Cao Lộc**

ĐẠI BIỂU CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

NGUYỄN VĂN ĐẾN

.....

18 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 203/TTTr-STNMT ngày 13/6/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của Dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành, huyện Cao Lộc (sau đây gọi là Chủ dự án), với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

1.1. Phạm vi dự án: Dự án được thực hiện nằm trong thung lũng trải dài từ Tây Bắc xuống Đông Nam thuộc địa phận xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

1.2. Quy mô của dự án: Có tổng diện tích sử dụng đất là 53,2ha (trong đó: diện tích Cụm công nghiệp Hợp Thành 1 là 23,8ha; Cụm công nghiệp Hợp Thành 2 là 25,47ha; Khu tái định cư Hợp Thành là 3,93ha).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với chủ Dự án:

2.1. Tuân thủ đúng những quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành.

2.2. Thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp bảo vệ môi trường trong các giai đoạn triển khai Dự án theo đúng nội dung nêu trong báo cáo ĐTM: Thu gom, xử lý nước bề mặt, nước thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành; thu gom, xử lý chất thải rắn theo quy định về quản lý chất thải rắn thông thường; trường hợp chất thải có yếu tố nguy hại phải tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại; có biện pháp ngăn ngừa, hạn chế việc phát tán bụi, khí thải độc hại ra môi trường xung quanh.

2.3. Tiến hành quan trắc, giám sát môi trường theo đúng nội dung nêu trong báo cáo ĐTM và gửi báo cáo kết quả quan trắc, giám sát môi trường về Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Lạng Sơn; chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường theo quy định.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường của Dự án theo đúng nội dung báo cáo ĐTM được phê duyệt.

3.2. Các biện pháp bảo vệ môi trường và ứng phó sự cố môi trường phải được thực hiện theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án được phê duyệt.

3.3. Đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường.

3.4. Thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, an toàn cháy nổ và những quy phạm kỹ thuật khác có liên quan đến hoạt động của Dự án.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đến các tổ chức đã tiến hành tham vấn và cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo ĐTM.

4. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường Lạng Sơn thực hiện kiểm tra, giám sát các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại Quyết định này và ký xác nhận vào mặt sau trang phụ bìa báo cáo ĐTM đã được phê duyệt./.

Nơi nhận:

CÔNG VĂN ĐẾN

Foto gửi:

.....
.....
.....

Lưu bản gốc tại: V.T
gày 18 tháng 6 năm 2018

Tổng giám đốc

.....

à Môi trường;
ó Chủ tịch UBND tỉnh;
à Môi trường (04b);
ao Lộc;
tỉnh;
, TH, KTTH;

VAT) 9

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



.....
* Lý Vinh Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: MM8/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 18 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành, theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao (BT)

CÔNG VĂN BẢN

Số: 104.....

Ngày 02 tháng 7 năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 23 tháng 8 năm 2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ ban hành hướng dẫn về đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP;

Căn cứ Thông tư số 02/2016/TT-BKHĐT ngày 01/3/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn lựa chọn sơ bộ dự án, lập, thẩm định, phê duyệt đề xuất dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Quyết định số 23/2015/QĐ-TTg ngày 26/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế Nhà nước thanh toán bằng quỹ đất cho Nhà đầu tư khi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng theo hình thức Xây dựng – Chuyển giao;

Căn cứ Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 03/4/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt đề xuất dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành, theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT);

Xét Báo cáo thẩm định số 355/BC-SKHĐT ngày 15/6/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành, theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao (BT), nội dung như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án: Ủy quyền cho UBND huyện Cao Lộc thực hiện trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án.

3. Đơn vị được giao lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần Đầu tư Bắc Nguyên Lạng Sơn.

4. Địa điểm thực hiện dự án, diện tích sử dụng đất:

4.1. Địa điểm thực hiện: Thị trấn Cao Lộc và Xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc.

4.2. Diện tích sử dụng đất:

Tổng diện tích sử dụng đất dự án BT là 53,27ha, trong đó: Diện tích Cụm công nghiệp Hợp Thành 1 là 23,8ha, diện tích Cụm công nghiệp Hợp Thành 2 là 25,47ha, diện tích Khu tái định cư Hợp Thành là 3,93ha.

5. Quy mô đầu tư:

5.1. Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Hợp thành 1 (diện tích 23,8 ha); Hợp Thành 2 (diện tích 25,47 ha);

5.2. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Hợp thành, diện tích 3,93 ha gồm: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ cho gần 100 hộ dân tái định cư tại vị trí lô đất LK10, LK11 và hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở công nhân tại lô đất LK12 theo quy hoạch vị trí khu dân cư Hợp Thành.

5.3. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được xây dựng đồng bộ bao gồm: San nền, đường giao thông, cấp thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc.

6. Phương án thiết kế và yêu cầu kỹ thuật

Thiết kế đảm bảo tuân thủ theo Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500 được phê duyệt tại Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh.

6.1. San nền

Thiết kế san nền toàn bộ diện tích dự án theo phương pháp đường đồng mức, độ chênh cao giữa hai đường đồng mức là 0.5m, với độ dốc tối thiểu $i=0.4\%$ và độ dốc tối đa 6%.

Hướng dốc chủ đạo của khu vực nghiên cứu theo hướng đông bắc xuống tây nam, cao độ nền thiết kế tối thiểu là +265.60m.

Cao độ san nền: $H_{Max} = 281.80m$; $H_{Min} = 265.60m$; Trung bình: 273.70m. Hệ số đầm nén: $K = 0,90$ đối với các lô đất; $K = 0,95$ đối với nền đường giao thông.

Vật liệu san nền là đất cấp 3 đầm chặt theo độ chặt yêu cầu, san thành từng lớp, mỗi lớp dày 30cm. Đắp nền theo quy phạm thiết kế thi công và nghiệm thu công tác đất và công trình bằng đất.

6.2. Đường giao thông

- Các tuyến đường được thiết kế theo tiêu chuẩn đường đô thị TCXDVN-1004: 2007, có chỉ giới đường đỏ từ 12 ÷ 32m, gồm 04 loại mặt cắt điển hình:

+ Đường trục chính số 1: Chỉ giới đường đỏ 32.0m; Mặt đường $B_{mặt} = 2 \times 8.5m = 17.0m$; Dải phân cách BPC = 3.0m; Vía hè $B_{hè} = 2 \times 6.0m = 12.0m$; chiều dài 2.083m.

+ Các tuyến đường liên khu vực có chỉ giới đường đỏ 17.0m; Mặt đường $B_{mặt} = 2 \times 4.0m = 8.0m$; Vía hè $B_{hè} = 2 \times 4.5m = 9.0m$. Tổng chiều dài 2.942m.

+ Các tuyến đường khu vực có chỉ giới đường đỏ: 12.0m; Mặt đường $B_{mặt} = 2 \times 3.0m = 6.0m$; Vía hè $B_{hè} = 2 \times 3.0m = 6.0m$. Tổng chiều dài 451m.

+ Các tuyến đường khu vực có chỉ giới đường đỏ 11.50m; Mặt đường $B_{mặt} = 2 \times 2.75m = 5.50m$; Vía hè $B_{hè} = 2 \times 3.0m = 6.0m$. Tổng chiều dài 1.962m.

- Kết cấu áo đường: Gồm 02 loại:

+ Loại 1 (trục chính và tuyến liên khu vực): Lớp mặt BTXM mác 300# dày 24cm; Lớp móng trên bằng cấp phối đá dăm loại 1, dày 15cm; Lớp móng dưới bằng cấp phối đá dăm loại 2 dày 20cm; Đất đầm chặt $K=0,98$ dày 50cm. Nền đường đầm chặt $K=0,95$

+ Loại 2 (tuyến khu vực): Lớp mặt BTXM mác 300# dày 20cm; Lớp móng dưới cấp phối đá dăm loại 1 dày 20cm. Đất đầm chặt $K=0,98$ dày 50cm. Nền đường đầm chặt $K=0,95$

- Hè phố, rãnh biên: Bó vỉa hai bên mép đường dùng bó vỉa bê tông, kích thước $26 \times 23 \times 100$; rãnh biên bê tông xi măng mác 200, kích thước $5 \times 25 \times 50$; Bó gáy hè bê tông xi măng đá 2×4 cm mác 150; Kết cấu lát hè bằng gạch block tự chèn dày 6cm; Cát vàng tạo phẳng dày 5cm; Nền đường đầm chặt $K=0,95$.

- Thiết kế tổ chức giao thông: Bố trí hệ thống biển báo giao thông, tên đường, vạch sơn trên các tuyến đường và bãi đỗ xe theo đúng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2016/BGTVT.

6.3. Cấp điện, chiếu sáng

- Nguồn điện: Nguồn điện cấp cho CCN Hợp Thành là lộ đường dây 35kV 373E13.2 Lạng Sơn – Lộc Bình. Xây dựng mới nhánh rẽ đường dây trung thế 35kV từ điểm đầu nối vào trạm và xây dựng mới các trạm biến áp gián cấp điện cho CCN.

- Tổng công suất tiêu thụ của CCN là 7.682 kVA, xây dựng các trạm biến áp gián công suất trạm từ 250 → 630kVA.

- Hệ thống chiếu sáng:

+ Cột đèn chiếu sáng được sử dụng trọng dự án là loại cột bê tông li tâm BTLT-8,5B kết hợp cần đèn chiếu sáng bóng Led 120W. Cột đèn này kết hợp sử dụng để treo hệ thống cáp thông tin liên lạc của dự án.

+ Lưới điện chiếu sáng được thiết kế riêng biệt và được điều khiển bật, tắt đèn bằng tủ điều khiển tự động. Lưới chiếu sáng đi chung cột với lưới hạ thế.

+ Tổng chiều dài tuyến chiếu sáng khoảng 7.439m;

+ Các đèn cao áp được tự động điều khiển bằng role thời gian ở chế độ tự động

6.4. Hệ thống thông tin liên lạc

Toàn bộ hệ thống thông tin liên lạc đi nối, đi chung cột với hệ thống chiếu sáng trong khu dân cư. Từ các tủ đầu dây, cáp điện thoại sẽ được cấp tới các tủ đầu dây điện thoại cho từng công trình loại 20 -50 dây đôi bằng cáp điện thoại

dẫn đến từng lô đất, các hộ dân cư. Các tủ đầu dây điện thoại được lắp ngoài trời được bố trí ngay trên cột. Vỏ tủ đầu dây điện thoại làm bằng composit với cấp bảo vệ là IP44.

6.5. Cấp nước

- Nguồn cấp: lấy từ mạng lưới cấp nước của Công ty Cấp thoát nước tại thành phố Lạng Sơn và thị trấn Cao Lộc. Nhu cầu dùng nước của khu vực theo kết quả tính toán 1.500 (m³/ng.đ).

- Mạng lưới cấp nước sinh hoạt đến từng công trình đơn vị được thiết kế dưới dạng mạng vòng kết hợp mạng cụt. Hệ thống đường ống cấp nước Sử dụng ống HDPE đường kính D50-D280. Tổng chiều dài đường ống cấp nước khoảng 10.993m.

- Cấp nước chữa cháy: Để cấp nước phục vụ cho nhu cầu cứu hỏa khi có cháy xảy ra, thiết kế các trụ cứu hỏa đặt trên tuyến ống chính dọc trục đường.

6.6. Thoát nước mưa:

Hệ thống thoát nước mưa của khu vực được thiết kế là hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Nước mưa và nước bẩn được thoát theo hai mạng hoàn toàn riêng biệt. Toàn bộ nước mưa của dự án được thoát vào dòng suối chạy dọc khu Công nghiệp và đầu nối với hệ thống thoát nước mưa hiện trạng sau đó sẽ chảy ra suối.

Các hố ga thu nước mưa cấu tạo bằng BTCT thu nước bởi bó vỉa hè. Khoảng cách đặt các hố thu từ 30-40m đường cống: Sử dụng cống tròn BTCT D400 đến D1500. Tổng chiều dài đường cống thoát nước mưa khoảng 14.563m.

6.7. Thoát nước thải

Hệ thống thoát nước thải là hệ thống thoát nước riêng, không đi chung với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trong mỗi hạng mục công trình sẽ được thu gom vào hệ thống thoát nước thải thông qua các hố ga thu gom.

Nước thải sinh hoạt được thu bằng hệ thống cống kín đặt trên vỉa hè dọc theo các tuyến đường, thu nhận nước thải từ các nhà máy xả vào. Các tuyến cống này xả vào các cống chính của khu vực, sau đó nước thải được tự chảy hoặc bơm về Trạm xử lý nước thải chung. Tổng chiều dài tuyến cống thoát nước thải khoảng 13.509m.

7. Tổng vốn đầu tư: 420.343,4 triệu đồng, trong đó:

1	Chi phí xây dựng	166.536,1	triệu đồng
2	Chi phí thiết bị	31.856,0	triệu đồng
3	Chi phí quản lý dự án	2.960,0	triệu đồng
4	Chi phí tư vấn	8.082,8	triệu đồng
5	Chi phí khác	10.215,6	triệu đồng
6	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	162.813,0	triệu đồng

7	Chi phí dự phòng	37.665,2	triệu đồng
8	Lãi vay trong thời gian xây dựng:	214,7	triệu đồng

8. Nguồn vốn: Vốn sở hữu của nhà đầu tư và vốn do nhà đầu tư huy động.

- Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư: 63.051,5 triệu đồng (15% tổng vốn đầu tư)

- Nguồn vốn do nhà đầu tư huy động: 357.291,9 triệu đồng (85% tổng vốn đầu tư)

9. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

Diện tích đất phải giải phóng mặt bằng của dự án BT là 53,2 ha. Tổng số hộ bị ảnh hưởng khoảng 205 hộ, số hộ thuộc diện bố trí tái định cư khoảng 68 hộ. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khoảng 162.813,8 triệu đồng.

Sau khi Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có trách nhiệm lập và trình phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định.

10. Hình thức đầu tư, Loại hợp đồng dự án:

- Hình thức đầu tư đối tác công tư (PPP).

- Loại Hợp đồng: Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT).

11. Phương án tài chính

a) Nhà đầu tư thực hiện đầu tư dự án BT, chuyển giao cho Nhà nước và được thanh toán bằng quỹ đất để thực hiện dự án khác theo các điều kiện quy định. Quỹ đất dự kiến giao cho Nhà đầu tư để thực hiện dự án khác khoảng 28,4 ha được quy hoạch là Khu dân cư Hợp Thành.

b) Điều kiện thực hiện dự án khác: Nhà đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tuân thủ quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được duyệt, sau đó khai thác quỹ đất để kinh doanh thu hồi vốn.

c) Tổng giá trị quyền sử dụng đất khu đất đối ứng dự kiến: 426.038,4 triệu đồng.

d) Giá trị chênh lệch mà nhà đầu tư phải hoàn trả lại cho nhà nước là: $426.038,4 - 420.343,4 = 5.695$ triệu đồng.

12. Thời gian hợp đồng dự án: Dự kiến 05 năm (2018 – 2023).

13. Nguyên tắc, điều kiện thanh toán, bàn giao quỹ đất cho nhà đầu tư

- Nguyên tắc thanh toán quỹ đất cho nhà đầu tư thực hiện theo Quyết định số 23/2015/QĐ-TTg ngày 26/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ Quy định cơ chế Nhà nước thanh toán bằng quỹ đất cho Nhà đầu tư khi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng theo hình thức Xây dựng – Chuyển giao, cụ thể: Thực hiện thanh toán theo nguyên tắc ngang giá, bù trừ chênh lệch giữa giá trị dự án BT và giá trị quỹ đất thanh toán; Giá trị Dự án BT xác định theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng; giá trị quỹ đất thanh toán xác định theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quỹ đất thanh toán sẽ được nhà đầu tư sử dụng để thực hiện dự án khác theo quy định của Luật Đầu tư.

- Dự án khác triển khai đồng thời với dự án BT, bàn giao quỹ đất cho nhà đầu tư thực hiện dự án khác căn cứ theo các quy định của pháp luật.

Điều 2. UBND huyện Cao Lộc có trách nhiệm:

1. Tổ chức phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật (nội dung phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư do UBND tỉnh phê duyệt); đàm phán, thương thảo hợp đồng và ký thỏa thuận đầu tư; ký kết hợp đồng dự án theo quy định.

2. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định tại Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 của Chính phủ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch UBND huyện Cao Lộc và Người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Đầu tư Bắc Nguyên Lạng Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh, các phòng: KTTH, KTN, TH, TH-CB;
- Lưu: VT, KTN (VAT) 14

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lý Vinh Quang



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Eriệu Xuân Long**

CÔNG VĂN ĐẾN

Foto gửi:

Chánh Văn phòng
Chủ tịch UBND tỉnh

Lưu bản gốc tại: VT
Ngày 2 tháng 7 năm 2018
Tổng giám đốc

chf

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2
và khu tái định cư Hợp Thành**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Thông tư 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định 1118/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành, theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao (BT);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn tại Tờ trình số 102/TTr-SXD ngày 25/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành như sau:

1. Tên công trình: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành.

2. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật; cấp II.

3. Địa điểm thực hiện dự án, diện tích sử dụng đất:

- a) Địa điểm thực hiện: Thị trấn Cao Lộc và xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc
- b) Diện tích sử dụng đất: 53,27 ha, trong đó: Diện tích sử dụng đất cụm công nghiệp Hợp Thành 1 là 23,8 ha, diện tích sử dụng đất Cụm công nghiệp Hợp Thành 2 là 25,47ha, diện tích sử dụng đất Khu tái định cư Hợp Thành là 3,93 ha.

4. Tổ chức tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình: Công ty TNHH MTV Tư vấn Đại học xây dựng.

5. Chủ nhiệm đồ án: KTS. Hoàng Văn Quang.

6. Quy mô đầu tư xây dựng

Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Hợp Thành 1, cụm công nghiệp Hợp Thành 2, khu tái định cư Hợp Thành, gồm: San nền; đường giao thông; cấp nước (cấp nước sinh hoạt và cấp nước PCCC), thoát nước (thoát nước mưa, thoát nước thải); hệ thống cấp điện (trung thế; hạ thế; chiếu sáng); hệ thống thông tin liên lạc; trạm xử lý nước thải; hạ tầng kỹ thuật khác (hạ tầng khớp nối, kè,...).

7. Giải pháp thiết kế chủ yếu

7.1. San nền:

- Tổng diện tích mặt bằng san nền: $559.922,8m^2$.
- Cao độ san nền: $H_{Max} = 281,80m$; $H_{Min} = 265,60m$. Hướng dốc thoát nước chủ yếu từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây.
- Thông số kỹ thuật chủ yếu:
 - + Hệ số đầm nén: $K = 0,90$ đối với các lô đất; $K = 0,95$ đối với nền đường giao thông.
 - + Độ dốc mái ta luy đào: $1/0,75 - 1/1,0$.
 - + Độ dốc mái ta luy đắp: $1/1,0 - 1/1,50$.
- Khối lượng chủ yếu:
 - + Diện tích đào: $195.649,2m^2$.
 - + Diện tích đắp: $317.494,2m^2$.
 - + Khối lượng đào: $1.132.967,8m^3$.
 - + Khối lượng đắp: $1.154.258m^3$.

7.2. Đường giao thông:

- Các tuyến đường được thiết kế có chỉ giới đường đỏ từ (12-32)m, gồm 04 loại mặt cắt điển hình:
 - + Đường trục chính số 1: Chỉ giới đường đỏ 32.0m; Mặt đường $B_{mặt} = (2 \times 8,5)m = 17,0m$; dải phân cách BPC = 3,0m; vỉa hè $B_{hè} = (2 \times 6,0)m = 12,0m$; tổng chiều dài 2.083m.
 - + Các tuyến đường liên khu vực có chỉ giới đường đỏ 17,0m; Mặt đường $B_{mặt} = (2 \times 4,0)m = 8,0m$; Vỉa hè $B_{hè} = (2 \times 4,5)m = 9,0m$. Tổng chiều dài 2.942m.